

Số: 227 /BC-MOBIFONE

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2022

**KẾT QUẢ TỰ KIỂM TRA ĐỊNH KỲ  
CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

**Tên dịch vụ: Dịch vụ điện thoại trên mạng viễn  
thông di động mặt đất**

**Quý 4 năm 2021**

**1. Đơn vị đầu mối về quản lý chất lượng dịch vụ viễn thông:**

- Tên đơn vị: Ban Công nghệ và quản lý mạng – Tổng công ty Viễn thông MobiFone.
- Địa chỉ: Số 01 phố Phạm Văn Bạch, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Điện thoại: 024.37831757

**2. Đơn vị lập bản kết quả tự kiểm tra, đo kiểm, đánh giá định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông:**

- Tên đơn vị: Tổng công ty Viễn thông MobiFone.
- Địa chỉ: Số 01 phố Phạm Văn Bạch, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Điện thoại: 024.37831800

**3. Kết quả tự kiểm tra**

**3.1. Việc tuân thủ “Quy định về quản lý chất lượng dịch vụ viễn thông”:**

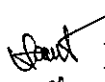



**3.1.1. Công bố chất lượng dịch vụ:**


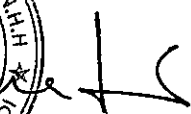
- Gửi hồ sơ công bố chất lượng đến Cơ quan quản lý nhà nước về chất lượng dịch vụ viễn thông:
  - Đã gửi, ngày gửi: 26/11/2019.
  - Chưa gửi.
- Công bố “Bản công bố chất lượng dịch vụ viễn thông” trên website:
  - Đã công bố. Ngày công bố: 04/12/2019, trên website:  
<https://www.mobifone.vn/gioi-thieu/chat-luong-dich-vu/ban-cong-bo-chat-luong>
  - Chưa công bố.
- Niêm yết “Bản công bố chất lượng dịch vụ viễn thông” tại các điểm giao dịch:
  - + Tổng số địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được kiểm tra : 63
  - + Tổng số điểm giao dịch trên các địa bàn được kiểm tra: 650
  - Đã niêm yết tại tất cả các điểm giao dịch trên các địa bàn được kiểm tra. Ngày hoàn thành: 15/12/2019
  - Chưa hoàn thành việc niêm yết:
    - + Số điểm giao dịch trên các địa bàn được kiểm tra đã được niêm yết.
    - + Số điểm giao dịch trên các địa bàn được kiểm tra chưa được niêm yết.
    - + Số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chưa được niêm yết tại bất kỳ điểm giao dịch nào.
  - Chưa thực hiện việc niêm yết.

- Có sự thay đổi về tiêu chuẩn áp dụng hoặc có bất kỳ sự thay đổi nào về nội dung công bố so với lần công bố trước:
    - Không.
    - Có sự thay đổi:
- 3.1.2. Báo cáo chất lượng dịch vụ:
- Báo cáo định kỳ:
    - Đã báo cáo. Ngày báo cáo 18 /01/2022
    - Chưa báo cáo.
  - Báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước:
    - Không có yêu cầu báo cáo đột xuất.
    - Có yêu cầu báo cáo đột xuất, thời hạn yêu cầu báo cáo: trước ngày:.../.../20...,
      - Đã báo cáo. Ngày báo cáo:.../.../20...
      - Chưa báo cáo.
  - Báo cáo khi có sự cố làm cho việc sử dụng dịch vụ trên địa bàn một hay nhiều tỉnh, thành phố hoặc trên hướng liên tỉnh, liên mạng, quốc tế không thực hiện được trong khoảng thời gian từ hai (02) giờ trở lên:
    - Không có sự cố như trên.
    - Có ... sự cố:
      - + Tại ... ngày .../.../20..., sự cố về ..., mức độ ảnh hưởng ...
        - Đã báo cáo. Ngày báo cáo:.../.../20...
        - Chưa báo cáo.
- 3.2. Đo kiểm, đánh giá thực tế chất lượng dịch vụ:
- Số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương mà doanh nghiệp có cung cấp dịch vụ: 63  
Số địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được đo kiểm, đánh giá: 06 tỉnh, gồm các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có tên sau đây: **Quảng bình, Đắk Lắk, Cần Thơ, Hải Dương, Gia Lai và Thành phố Hồ Chí Minh.**  
Số địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có mức chất lượng dịch vụ phù hợp mức chất lượng đã công bố: 06 tỉnh, gồm các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có tên sau đây: **Quảng bình, Đắk Lắk, Cần Thơ, Hải Dương, Gia Lai và Thành phố Hồ Chí Minh.**
  - Số địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có mức chất lượng dịch vụ không phù hợp mức chất lượng đã công bố: 0 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
4. Số bản chỉ tiêu chất lượng tại địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương kèm theo Kết quả tự kiểm tra định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông: 06 bản./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- A. Cường – TGD (b/c);
- A. Bảo – PTGD;
- Ban TT (p/h);
- Trung tâm MLMB, MLMT, MLMN, ĐKSC;
- Lưu: VT, CNQLM, CSKH, CNTT, KHCN.


**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**
  

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**


**Vinh Tuấn Bảo**

## KẾT QUẢ TỰ ĐO KIỂM CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ ĐIỆN THOẠI TRÊN MẠNG VIỄN THÔNG DI ĐỘNG MẶT ĐẤT

Quý: 4 năm 2021

Tại địa bàn tỉnh, thành phố: Quảng Bình

(Kèm theo bản Kết quả tự kiểm tra, đo kiểm, đánh giá định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông số 227/BC-MOBIFONE

Ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Tổng công ty Viễn thông MobiFone)

| TT | Chỉ tiêu chất lượng dịch vụ  | Mức theo QCVN 36:2015/BTTTT | Mức công bố        | Số lượng mẫu tối thiểu phải đo kiểm theo quy định tại QCVN 36:2015/BTTTT | Số lượng mẫu đo kiểm thực tế | Phương pháp xác định         | Mức chất lượng thực tế đạt được | Trị đánh giá       |
|----|--|-----------------------------|--------------------|--|------------------------------|------------------------------|---------------------------------|--------------------|
| 1  | Độ sẵn sàng của mạng vô tuyến  | ≥ 95%                       | ≥ 97%              | 100.000 mẫu  | 143.537 mẫu                  | Đo, thống kê                 | 97,12%                          | Phù hợp            |
| 2  | Tỷ lệ cuộc gọi được thiết lập thành công   | ≥ 98%                       | ≥ 98%              | 3.000 cuộc   | 3.527 cuộc                   | Đo, thống kê                 | 99,97%                          | Phù hợp            |
| 3  | Tỷ lệ cuộc gọi bị rơi  | ≤ 2%                        | ≤ 2%               | 3.000 cuộc   | 3.526 cuộc                   | Đo, thống kê                 | 0%                              | Phù hợp            |
| 4  | Chất lượng thoại (Tỷ lệ (%) số cuộc gọi có điểm chất lượng thoại lớn hơn hoặc bằng 3,0)                                  | ≥ 90%                       | ≥ 90%              | 3.000 cuộc   | 3.526 cuộc                   | Đo, thống kê                 | 99,23%                          | Phù hợp            |
| 5  | Độ chính xác ghi cước<br>- Tỷ lệ cuộc gọi bị ghi cước sai<br>- Tỷ lệ thời gian đàm thoại bị ghi cước sai                 | ≤ 0,1%<br>≤ 0,1%            | ≤ 0,1%<br>≤ 0,1%   | 10.000 cuộc<br>10.000 cuộc   | 13.456 cuộc<br>13.456 cuộc   | Đo, mô phỏng<br>Đo, mô phỏng | 0,0074%<br>0,0010%              | Phù hợp<br>Phù hợp |
| 6  | Tỷ lệ cuộc gọi bị tính cước, lập hoá đơn sai<br>- Tỷ lệ cuộc gọi bị tính cước sai<br>- Tỷ lệ cuộc gọi bị lập hóa đơn sai | ≤ 0,01%<br>≤ 0,01%          | ≤ 0,01%<br>≤ 0,01% | 10.000 cuộc<br>10.000 cuộc   | 13.456 cuộc<br>13.456 cuộc   | Đo, mô phỏng<br>Đo, mô phỏng | 0,00%<br>0,00%                  | Phù hợp<br>Phù hợp |
| 7  | Dịch vụ trợ giúp khách hàng<br>- Thời gian cung cấp dịch vụ trợ giúp khách hàng bằng nhân công qua điện thoại.           | 24 giờ trong ngày           | 24 giờ trong ngày  |  |                              | Kiểm tra thực tế             | 24 giờ trong ngày               | Phù hợp            |

| TT | Chỉ tiêu chất lượng dịch vụ   | Mức theo QCVN 36:2015/BTTTT | Mức công bố | Số lượng mẫu tối thiểu phải đo kiểm theo quy định tại QCVN 36:2015/BTTTT | Số lượng mẫu đo kiểm thực tế | Phương pháp xác định | Mức chất lượng thực tế đạt được | Tự đánh giá |
|----|---|-----------------------------|-------------|--|------------------------------|----------------------|---------------------------------|-------------|
|    | - Tỷ lệ cuộc gọi tới dịch vụ trợ giúp khách hàng chiếm mạch thành công và nhận được tín hiệu trả lời của điện thoại viên trong vòng 60 giây | ≥ 80 %                      | ≥ 80 %      | 250 cuộc   | 287 cuộc                     | Gọi nhân công        | 99,65 %                         | Phù hợp     |

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
 PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
  
 Vinh Tuấn Bảo

## KẾT QUẢ TỰ ĐO KIỂM CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ ĐIỆN THOẠI TRÊN MẠNG VIỄN THÔNG DI ĐỘNG MẶT ĐẤT

Quý: 4 năm 2021

Tại địa bàn tỉnh, thành phố: Đắk Lắk

(Kèm theo bản Kết quả tự kiểm tra, đo kiểm, đánh giá định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông số 227/BC-MOBIFONE

Ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Tổng công ty Viễn thông MobiFone)

| TT | Chỉ tiêu chất lượng dịch vụ  | Mức theo QCVN 36:2015/BTTTT | Mức công bố        | Số lượng mẫu tối thiểu phải đo kiểm theo quy định tại QCVN 36:2015/BTTTT | Số lượng mẫu đo kiểm thực tế | Phương pháp xác định         | Mức chất lượng thực tế đạt được | Tự đánh giá        |
|----|--|-----------------------------|--------------------|--|------------------------------|------------------------------|---------------------------------|--------------------|
| 1  | Độ sẵn sàng của mạng vô tuyến  | ≥ 95%                       | ≥ 97%              | 100.000 mẫu  | 121.222 mẫu                  | Đo, thống kê                 | 99,73%                          | Phù hợp            |
| 2  | Tỷ lệ cuộc gọi được thiết lập thành công   | ≥ 98%                       | ≥ 98%              | 3.000 cuộc   | 3.989 cuộc                   | Đo, thống kê                 | 99,97%                          | Phù hợp            |
| 3  | Tỷ lệ cuộc gọi bị rơi  | ≤ 2%                        | ≤ 2%               | 3.000 cuộc   | 3.988 cuộc                   | Đo, thống kê                 | 0,08%                           | Phù hợp            |
| 4  | Chất lượng thoại (Tỷ lệ (%) số cuộc gọi có điểm chất lượng thoại lớn hơn hoặc bằng 3,0)                                  | ≥ 90%                       | ≥ 90%              | 3.000 cuộc   | 3.984 cuộc                   | Đo, thống kê                 | 99,15%                          | Phù hợp            |
| 5  | Độ chính xác ghi cước<br>- Tỷ lệ cuộc gọi bị ghi cước sai<br>- Tỷ lệ thời gian đàm thoại bị ghi cước sai                 | ≤ 0,1%<br>≤ 0,1%            | ≤ 0,1%<br>≤ 0,1%   | 10.000 cuộc<br>10.000 cuộc   | 15.931 cuộc<br>15.931 cuộc   | Đo, mô phỏng<br>Đo, mô phỏng | 0,0753%<br>0,0009%              | Phù hợp<br>Phù hợp |
| 6  | Tỷ lệ cuộc gọi bị tính cước, lập hoá đơn sai<br>- Tỷ lệ cuộc gọi bị tính cước sai<br>- Tỷ lệ cuộc gọi bị lập hóa đơn sai | ≤ 0,01%<br>≤ 0,01%          | ≤ 0,01%<br>≤ 0,01% | 10.000 cuộc<br>10.000 cuộc   | 15.931 cuộc<br>15.931 cuộc   | Đo, mô phỏng<br>Đo, mô phỏng | 0,00%<br>0,0062%                | Phù hợp<br>Phù hợp |
| 7  | Dịch vụ trợ giúp khách hàng<br>- Thời gian cung cấp dịch vụ trợ giúp khách hàng bằng nhân công qua điện thoại.           | 24 giờ                      | 24 giờ             |  |                              | Kiểm tra thực tế             | 24 giờ                          | Phù hợp            |

| TT | Chỉ tiêu chất lượng dịch vụ   | Mức theo QCVN 36:2015/BTTTT | Mức công bố              | Số lượng mẫu tối thiểu phải đo kiểm theo quy định tại QCVN 36:2015/BTTTT | Số lượng mẫu đo kiểm thực tế | Phương pháp xác định | Mức chất lượng thực tế đạt được | Tự đánh giá |
|----|---|-----------------------------|--------------------------|--|------------------------------|----------------------|---------------------------------|-------------|
|    | - Tỷ lệ cuộc gọi tới dịch vụ trợ giúp khách hàng chiếm mạch thành công và nhận được tín hiệu trả lời của điện thoại viên trong vòng 60 giây | trong ngày<br><br>≥ 80 %    | trong ngày<br><br>≥ 80 % | 250 cuộc   | 315 cuộc                     | Gọi nhân công        | trong ngày<br><br>100 %         | Phù hợp     |

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
 PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
  
 Vinh Tuấn Bảo

## KẾT QUẢ TỰ ĐO KIỂM CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ ĐIỆN THOẠI TRÊN MẠNG VIỄN THÔNG DI ĐỘNG MẶT ĐẤT

**Quý: 4 năm 2021**




**Tại địa bàn tỉnh, thành phố: Cần Thơ**

*(Kèm theo bản Kết quả tự kiểm tra, đo kiểm, đánh giá định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông số 227/BC-MOBIFONE*

*Ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Tổng công ty Viễn thông MobiFone)*

| TT | Chỉ tiêu chất lượng dịch vụ  | Mức theo QCVN 36:2015/BTTTT | Mức công bố        | Số lượng mẫu tối thiểu phải đo kiểm theo quy định tại QCVN 36:2015/BTTTT | Số lượng mẫu đo kiểm thực tế | Phương pháp xác định         | Mức chất lượng thực tế đạt được | Tự đánh giá        |
|----|--|-----------------------------|--------------------|--|------------------------------|------------------------------|---------------------------------|--------------------|
| 1  | Độ sẵn sàng của mạng vô tuyến  | ≥ 95%                       | ≥ 97%              | 100.000 mẫu  | 209.983 mẫu                  | Đo, thống kê                 | 99,30%                          | Phù hợp            |
| 2  | Tỷ lệ cuộc gọi được thiết lập thành công   | ≥ 98%                       | ≥ 98%              | 3.000 cuộc   | 3.592 cuộc                   | Đo, thống kê                 | 100%                            | Phù hợp            |
| 3  | Tỷ lệ cuộc gọi bị rơi  | ≤ 2%                        | ≤ 2%               | 3.000 cuộc   | 3.592 cuộc                   | Đo, thống kê                 | 0,00%                           | Phù hợp            |
| 4  | Chất lượng thoại (Tỷ lệ (%) số cuộc gọi có điểm chất lượng thoại lớn hơn hoặc bằng 3,0)                                  | ≥ 90%                       | ≥ 90%              | 3.000 cuộc   | 3.592 cuộc                   | Đo, thống kê                 | 99,97%                          | Phù hợp            |
| 5  | Độ chính xác ghi cước<br>- Tỷ lệ cuộc gọi bị ghi cước sai<br>- Tỷ lệ thời gian đàm thoại bị ghi cước sai                 | ≤ 0,1%<br>≤ 0,1%            | ≤ 0,1%<br>≤ 0,1%   | 10.000 cuộc<br>10.000 cuộc   | 15.379 cuộc<br>15.379 cuộc   | Đo, mô phỏng<br>Đo, mô phỏng | 0,0130%<br>0,00%                | Phù hợp<br>Phù hợp |
| 6  | Tỷ lệ cuộc gọi bị tính cước, lập hoá đơn sai<br>- Tỷ lệ cuộc gọi bị tính cước sai<br>- Tỷ lệ cuộc gọi bị lập hóa đơn sai | ≤ 0,01%<br>≤ 0,01%          | ≤ 0,01%<br>≤ 0,01% | 10.000 cuộc<br>10.000 cuộc   | 15.379 cuộc<br>15.379 cuộc   | Đo, mô phỏng<br>Đo, mô phỏng | 0,00%<br>0,0065%                | Phù hợp<br>Phù hợp |
| 7  | Dịch vụ trợ giúp khách hàng<br>- Thời gian cung cấp dịch vụ trợ giúp khách hàng bằng nhân công qua điện thoại.           | 24 giờ                      | 24 giờ             |  |                              | Kiểm tra thực tế             | 24 giờ trong ngày               | Phù hợp            |

| TT | Chỉ tiêu chất lượng dịch vụ   | Mức theo QCVN 36:2015/BTTTT | Mức công bố              | Số lượng mẫu tối thiểu phải đo kiểm theo quy định tại QCVN 36:2015/BTTTT | Số lượng mẫu đo kiểm thực tế | Phương pháp xác định | Mức chất lượng thực tế đạt được | Tự đánh giá |
|----|---|-----------------------------|--------------------------|--|------------------------------|----------------------|---------------------------------|-------------|
|    | - Tỷ lệ cuộc gọi tới dịch vụ trợ giúp khách hàng chiếm mạch thành công và nhận được tín hiệu trả lời của điện thoại viên trong vòng 60 giây | trong ngày<br><br>≥ 80 %    | trong ngày<br><br>≥ 80 % | 250 cuộc   | 308 cuộc                     | Gọi nhân công        | 100 %                           | Phù hợp     |

  
**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**  
  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**  
  
**Vinh Tuấn Bảo**



## KẾT QUẢ TỰ ĐO KIỂM CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ ĐIỆN THOẠI TRÊN MẠNG VIỄN THÔNG DI ĐỘNG MẶT ĐẤT

Quý: 4 năm 2021

Tại địa bàn tỉnh, thành phố: Hải Dương

(Kèm theo bản Kết quả tự kiểm tra, đo kiểm, đánh giá định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông số 227/BC-MOBIFONE

Ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Tổng công ty Viễn thông MobiFone)

| TT | Chỉ tiêu chất lượng dịch vụ  | Mức theo QCVN 36:2015/BTTTT | Mức công bố        | Số lượng mẫu tối thiểu phải đo kiểm theo quy định tại QCVN 36:2015/BTTTT | Số lượng mẫu đo kiểm thực tế | Phương pháp xác định         | Mức chất lượng thực tế đạt được | Tự đánh giá        |
|----|--|-----------------------------|--------------------|--|------------------------------|------------------------------|---------------------------------|--------------------|
| 1  | Độ sẵn sàng của mạng vô tuyến  | ≥ 95%                       | ≥ 97%              | 100.000 mẫu  | 102.526 mẫu                  | Đo, thống kê                 | 100%                            | Phù hợp            |
| 2  | Tỷ lệ cuộc gọi được thiết lập thành công   | ≥ 98%                       | ≥ 98%              | 3.000 cuộc   | 3.565 cuộc                   | Đo, thống kê                 | 100%                            | Phù hợp            |
| 3  | Tỷ lệ cuộc gọi bị rơi  | ≤ 2%                        | ≤ 2%               | 3.000 cuộc   | 3.565 cuộc                   | Đo, thống kê                 | 0,00%                           | Phù hợp            |
| 4  | Chất lượng thoại (Tỷ lệ (%) số cuộc gọi có điểm chất lượng thoại lớn hơn hoặc bằng 3,0)                                  | ≥ 90%                       | ≥ 90%              | 3.000 cuộc   | 3.565 cuộc                   | Đo, thống kê                 | 99,97%                          | Phù hợp            |
| 5  | Độ chính xác ghi cước<br>- Tỷ lệ cuộc gọi bị ghi cước sai<br>- Tỷ lệ thời gian đàm thoại bị ghi cước sai                 | ≤ 0,1%<br>≤ 0,1%            | ≤ 0,1%<br>≤ 0,1%   | 10.000 cuộc<br>10.000 cuộc   | 16.759 cuộc<br>16.759 cuộc   | Đo, mô phỏng<br>Đo, mô phỏng | 0,00%<br>0,00%                  | Phù hợp<br>Phù hợp |
| 6  | Tỷ lệ cuộc gọi bị tính cước, lập hoá đơn sai<br>- Tỷ lệ cuộc gọi bị tính cước sai<br>- Tỷ lệ cuộc gọi bị lập hóa đơn sai | ≤ 0,01%<br>≤ 0,01%          | ≤ 0,01%<br>≤ 0,01% | 10.000 cuộc<br>10.000 cuộc   | 16.759 cuộc<br>16.759 cuộc   | Đo, mô phỏng<br>Đo, mô phỏng | 0,00%<br>0,00%                  | Phù hợp<br>Phù hợp |
| 7  | Dịch vụ trợ giúp khách hàng<br>- Thời gian cung cấp dịch vụ trợ giúp khách hàng bằng nhân công qua điện thoại.           | 24 giờ trong ngày           | 24 giờ trong ngày  |  |                              | Kiểm tra thực tế             | 24 giờ trong ngày               | Phù hợp            |

| TT | Chỉ tiêu chất lượng dịch vụ   | Mức theo QCVN 36:2015/BTTTT | Mức công bố | Số lượng mẫu tối thiểu phải đo kiểm theo quy định tại QCVN 36:2015/BTTTT | Số lượng mẫu đo kiểm thực tế | Phương pháp xác định | Mức chất lượng thực tế đạt được | Tỷ đánh giá |
|----|---|-----------------------------|-------------|--|------------------------------|----------------------|---------------------------------|-------------|
|    | - Tỷ lệ cuộc gọi tới dịch vụ trợ giúp khách hàng chiếm mạch thành công và nhận được tín hiệu trả lời của điện thoại viên trong vòng 60 giây | ≥ 80 %                      | ≥ 80 %      | 250 cuộc   | 327 cuộc                     | Gọi nhân công        | 100 %                           | Phù hợp     |

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
 PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
  
 Vinh Tuấn Bảo

## KẾT QUẢ TỰ ĐO KIỂM CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ ĐIỆN THOẠI TRÊN MẠNG VIỄN THÔNG DI ĐỘNG MẶT ĐẤT

Quý: 4 năm 2021

Tại địa bàn tỉnh, thành phố: Gia Lai

(Kèm theo bản Kết quả tự kiểm tra, đo kiểm, đánh giá định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông số 227/BC-MOBIFONE  
Ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Tổng công ty Viễn thông MobiFone)

| TT | Chỉ tiêu chất lượng dịch vụ  | Mức theo QCVN 36:2015/BTTTT | Mức công bố        | Số lượng mẫu tối thiểu phải đo kiểm theo quy định tại QCVN 36:2015/BTTTT | Số lượng mẫu đo kiểm thực tế | Phương pháp xác định         | Mức chất lượng thực tế đạt được | Tự đánh giá        |
|----|--|-----------------------------|--------------------|--|------------------------------|------------------------------|---------------------------------|--------------------|
| 1  | Độ sẵn sàng của mạng vô tuyến  | ≥ 95%                       | ≥ 97%              | 100.000 mẫu  | 851.795 mẫu                  | Đo, thống kê                 | 99,91%                          | Phù hợp            |
| 2  | Tỷ lệ cuộc gọi được thiết lập thành công   | ≥ 98%                       | ≥ 98%              | 3.000 cuộc   | 3.355 cuộc                   | Đo, thống kê                 | 100%                            | Phù hợp            |
| 3  | Tỷ lệ cuộc gọi bị rơi  | ≤ 2%                        | ≤ 2%               | 3.000 cuộc   | 3.355 cuộc                   | Đo, thống kê                 | 0,06%                           | Phù hợp            |
| 4  | Chất lượng thoại (Tỷ lệ (%) số cuộc gọi có điểm chất lượng thoại lớn hơn hoặc bằng 3,0)                                  | ≥ 90%                       | ≥ 90%              | 3.000 cuộc   | 3.353 cuộc                   | Đo, thống kê                 | 98,21%                          | Phù hợp            |
| 5  | Độ chính xác ghi cước<br>- Tỷ lệ cuộc gọi bị ghi cước sai<br>- Tỷ lệ thời gian đàm thoại bị ghi cước sai                 | ≤ 0,1%<br>≤ 0,1%            | ≤ 0,1%<br>≤ 0,1%   | 10.000 cuộc<br>10.000 cuộc   | 17.951 cuộc<br>17.951 cuộc   | Đo, mô phỏng<br>Đo, mô phỏng | 0,0836%<br>0,0047%              | Phù hợp<br>Phù hợp |
| 6  | Tỷ lệ cuộc gọi bị tính cước, lập hoá đơn sai<br>- Tỷ lệ cuộc gọi bị tính cước sai<br>- Tỷ lệ cuộc gọi bị lập hóa đơn sai | ≤ 0,01%<br>≤ 0,01%          | ≤ 0,01%<br>≤ 0,01% | 10.000 cuộc<br>10.000 cuộc   | 17.951 cuộc<br>17.951 cuộc   | Đo, mô phỏng<br>Đo, mô phỏng | 0,00%<br>0,00%                  | Phù hợp<br>Phù hợp |
| 7  | Dịch vụ trợ giúp khách hàng<br>- Thời gian cung cấp dịch vụ trợ giúp khách hàng bằng nhân công qua điện thoại.           | 24 giờ                      | 24 giờ             |  |                              | Kiểm tra thực tế             | 24 giờ trong ngày               | Phù hợp            |

| TT | Chỉ tiêu chất lượng dịch vụ   | Mức theo QCVN 36:2015/BTTTT | Mức công bố              | Số lượng mẫu tối thiểu phải đo kiểm theo quy định tại QCVN 36:2015/BTTTT | Số lượng mẫu đo kiểm thực tế | Phương pháp xác định | Mức chất lượng (thực tế đạt được) | Tự đánh giá |
|----|---|-----------------------------|--------------------------|--|------------------------------|----------------------|-----------------------------------|-------------|
|    | - Tỷ lệ cuộc gọi tới dịch vụ trợ giúp khách hàng chiếm mạch thành công và nhận được tín hiệu trả lời của điện thoại viên trong vòng 60 giây | trong ngày<br><br>≥ 80 %    | trong ngày<br><br>≥ 80 % | 250 cuộc   | 280 cuộc                     | Gọi nhân công        | 100 %                             | Phù hợp     |

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
 PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
  
 Vinh Tuấn Bảo

## KẾT QUẢ TỰ ĐO KIỂM CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ ĐIỆN THOẠI TRÊN MẠNG VIỄN THÔNG DI ĐỘNG MẶT ĐẤT

Quý: 4 năm 2021


Tại địa bàn tỉnh, thành phố: Thành phố Hồ Chí Minh


(Kèm theo bản Kết quả tự kiểm tra, đo kiểm, đánh giá định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông số 227/BC-MOBIFONE

Ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Tổng công ty Viễn thông MobiFone)

| TT | Chỉ tiêu chất lượng dịch vụ  | Mức theo QCVN 36:2015/BTTTT | Mức công bố        | Số lượng mẫu tối thiểu phải đo kiểm theo quy định tại QCVN 36:2015/BTTTT | Số lượng mẫu đo kiểm thực tế | Phương pháp xác định         | Mức chất lượng thực tế đạt được | Tự đánh giá        |
|----|--|-----------------------------|--------------------|--|------------------------------|------------------------------|---------------------------------|--------------------|
| 1  | Độ sẵn sàng của mạng vô tuyến  | ≥ 95%                       | ≥ 97%              | 100.000 mẫu  | 202.244 mẫu                  | Đo, thống kê                 | 99,73%                          | Phù hợp            |
| 2  | Tỷ lệ cuộc gọi được thiết lập thành công   | ≥ 98%                       | ≥ 98%              | 3.000 cuộc   | 3.428 cuộc                   | Đo, thống kê                 | 100%                            | Phù hợp            |
| 3  | Tỷ lệ cuộc gọi bị rơi  | ≤ 2%                        | ≤ 2%               | 3.000 cuộc   | 3.428 cuộc                   | Đo, thống kê                 | 0,00%                           | Phù hợp            |
| 4  | Chất lượng thoại (Tỷ lệ (%) số cuộc gọi có điểm chất lượng thoại lớn hơn hoặc bằng 3,0)                                  | ≥ 90%                       | ≥ 90%              | 3.000 cuộc   | 3.428 cuộc                   | Đo, thống kê                 | 99,71%                          | Phù hợp            |
| 5  | Độ chính xác ghi cước<br>- Tỷ lệ cuộc gọi bị ghi cước sai<br>- Tỷ lệ thời gian đàm thoại bị ghi cước sai                 | ≤ 0,1%<br>≤ 0,1%            | ≤ 0,1%<br>≤ 0,1%   | 10.000 cuộc<br>10.000 cuộc   | 13.390 cuộc<br>13.390 cuộc   | Đo, mô phỏng<br>Đo, mô phỏng | 0,0672%<br>0,0016%              | Phù hợp<br>Phù hợp |
| 6  | Tỷ lệ cuộc gọi bị tính cước, lập hoá đơn sai<br>- Tỷ lệ cuộc gọi bị tính cước sai<br>- Tỷ lệ cuộc gọi bị lập hóa đơn sai | ≤ 0,01%<br>≤ 0,01%          | ≤ 0,01%<br>≤ 0,01% | 10.000 cuộc<br>10.000 cuộc   | 13.390 cuộc<br>13.390 cuộc   | Đo, mô phỏng<br>Đo, mô phỏng | 0,00%<br>0,0074%                | Phù hợp<br>Phù hợp |
| 7  | Dịch vụ trợ giúp khách hàng<br>- Thời gian cung cấp dịch vụ trợ giúp khách hàng bằng nhân công qua điện thoại.           | 24 giờ                      | 24 giờ             |  |                              | Kiểm tra thực tế             | 24 giờ trong ngày               | Phù hợp            |

| TT | Chỉ tiêu chất lượng dịch vụ   | Mức theo QCVN 36:2015/BTTTT | Mức công bố              | Số lượng mẫu tối thiểu phải đo kèm theo quy định tại QCVN 36:2015/BTTTT | Số lượng mẫu đo kiểm thực tế | Phương pháp xác định | Mức chất lượng thực tế đạt được | Tự đánh giá |
|----|---|-----------------------------|--------------------------|---|------------------------------|----------------------|---------------------------------|-------------|
|    | - Tỷ lệ cuộc gọi tới dịch vụ trợ giúp khách hàng chiếm mạch thành công và nhận được tín hiệu trả lời của điện thoại viên trong vòng 60 giây | trong ngày<br><br>≥ 80 %    | trong ngày<br><br>≥ 80 % | 250 cuộc  | 275 cuộc                     | Gọi nhân công        | 100 %                           | Phù hợp     |

  
**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**


  
**Vinh Tuấn Bảo**